

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

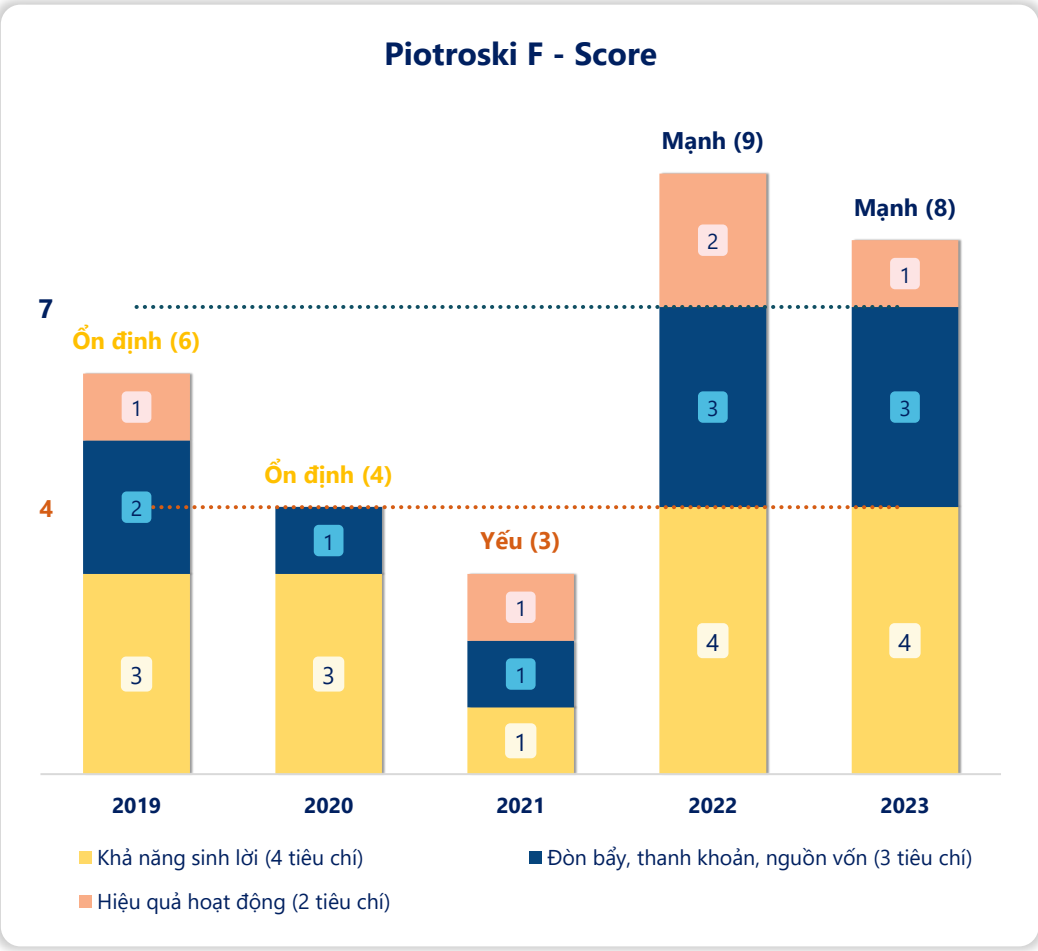
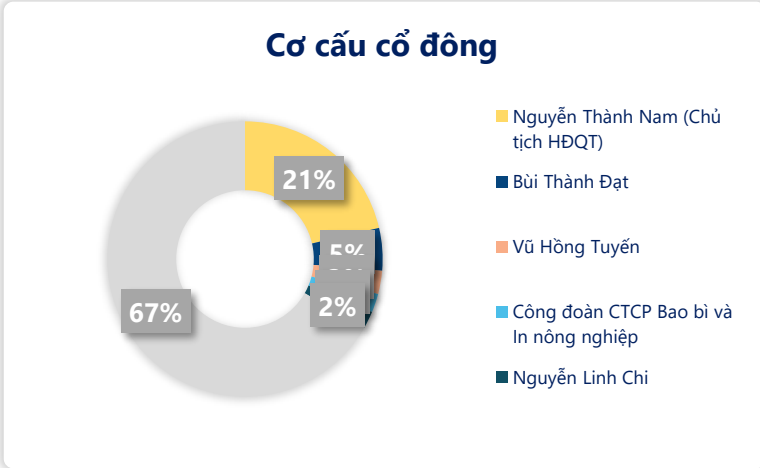
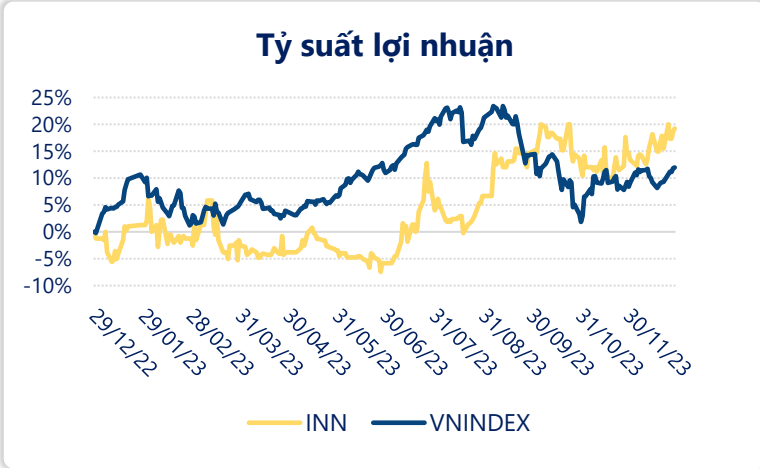
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	44,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.9%	0.9%	24.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	1,532
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 178
	▼ 10.4%

LN sau thuế	2023
	99.2
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 16.6
	▲ 20.2%

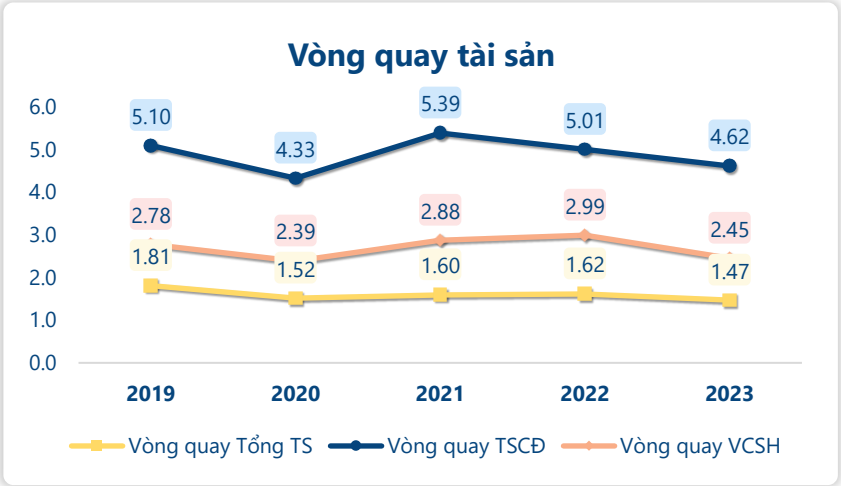
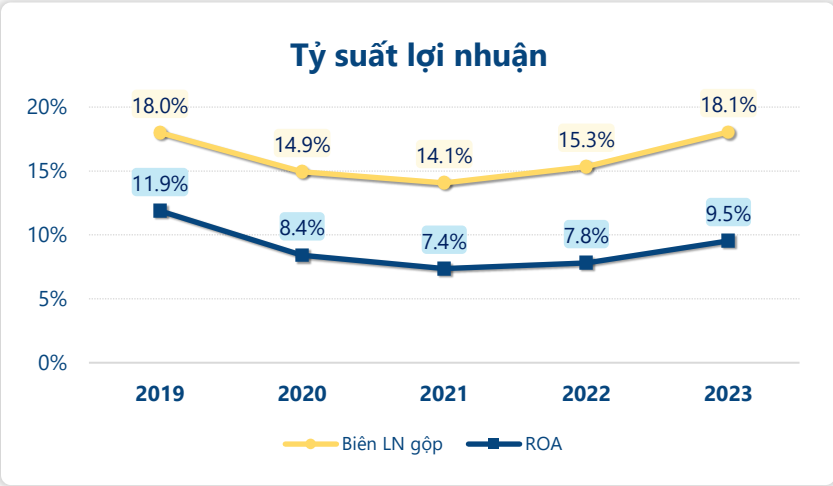
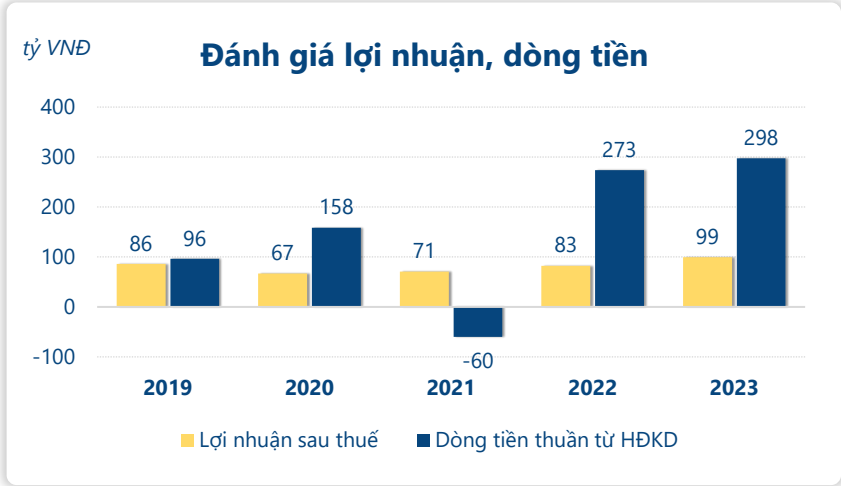


Năm 2023, F-Score của INN đạt 8/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "mạnh".

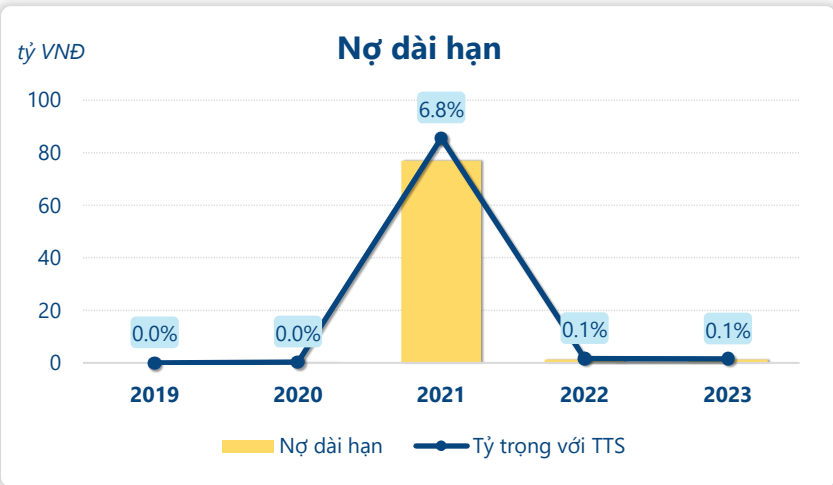
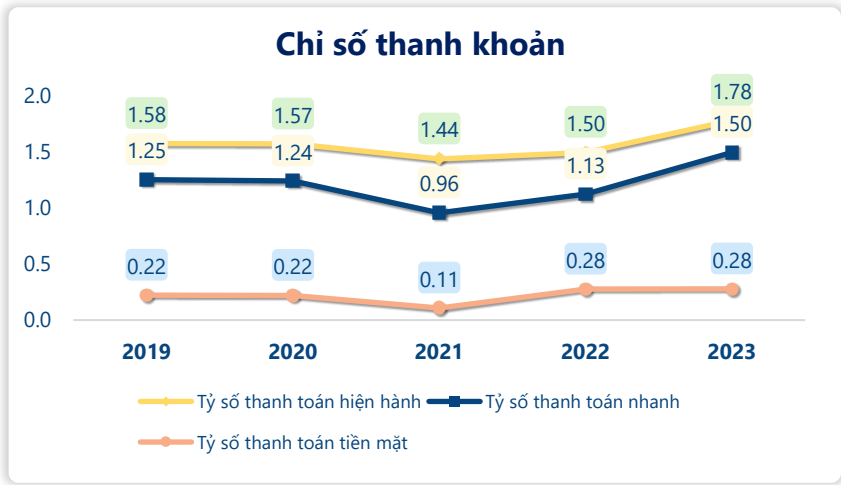
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của INN: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,089	993	9.7%
Tài sản ngắn hạn	769	598	28.6%
Tiền và tương đương tiền	120	110	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	34.0	606%
Phải thu ngắn hạn	284	305	-6.8%
Hàng tồn kho	124	149	-16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	0.62	115%
Tài sản dài hạn	320	395	-18.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	292	371	-21.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.8	11.9	24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.51	1.48	137%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	432	401	7.9%
Nợ ngắn hạn	431	399	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	120	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	107	8.3%
Nợ dài hạn	1.28	1.28	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	657	592	11.0%
Vốn chủ sở hữu	657	592	11.0%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,310	1,210	1,536	1,710	1,532
Giá vốn hàng bán	1,074	1,029	1,320	1,448	1,255
Lợi nhuận gộp	236	181	216	262	277
Doanh thu HĐTC	3.24	3.22	2.43	2.29	10.6
Chi phí TC	3.93	5.46	6.44	9.72	3.01
Chi phí lãi vay	3.92	5.41	6.44	8.85	2.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	34.3	49.5	52.6	57.3
Chi phí QLDN	90.2	62.8	82.3	101	115
LN thuần từ HĐKD	104	81.4	80.3	102	112
Lợi nhuận khác	3.45	2.29	8.30	1.62	1.59
LN trước thuế	107	83.6	88.6	103	113
Lợi nhuận sau thuế	85.9	67.1	70.9	82.6	99.2
LNST của CĐ cty mẹ	85.9	67.1	70.9	82.6	99.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	96.0	158	-59.7	273	298
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-172	-116	-85.2	-39.4	-242
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.3	-46.4	136	-178	-45.6
Tiền đầu kỳ	119	66.1	62.4	53.4	110
Lưu chuyển tiền thuần	-53.3	-3.71	-9.01	56.5	9.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.1	62.4	53.4	110	120